

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 32



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Mạnh Tuấn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022)
Ông Hoàng Đức Chính	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022)
	Thành viên (bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2022)
Ông Nguyễn Thế Dân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Bá Nghị	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Đoàn Đình Hiếu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Lê Hoàng Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Đức Chính	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2022)
Ông Lê Mạnh Tuấn	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022)
Ông Vũ Ngọc Khôi	Phó Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Hà	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022)
Ông Khiếu Trung Trực	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Hà Hữu Anh	Thành viên
Ông Đỗ Như Tiến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Hoàng Đức Chính

Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2022

Số: 0147 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 8 năm 2022, từ trang 4 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bùi Văn Trịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 1808-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN

DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 19 tháng 8 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.213.459.209.837	947.642.393.958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	585.908.699.324	387.944.652.629
1. Tiền	111		28.023.083.847	10.618.406.542
2. Các khoản tương đương tiền	112		557.885.615.477	377.326.246.087
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		61.100.000.000	66.100.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	61.100.000.000	66.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		557.502.502.490	469.862.738.578
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	544.862.685.477	455.670.470.849
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		231.133.375	285.603.400
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	90.019.183.168	91.517.163.859
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(77.610.499.530)	(77.610.499.530)
IV. Hàng tồn kho	140	9	8.174.690.566	21.093.287.063
1. Hàng tồn kho	141		8.174.690.566	21.093.287.063
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		773.317.457	2.641.715.688
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	773.317.457	1.762.858.403
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	878.857.285
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.243.843.579.200	1.352.951.011.293
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.804.477.867	16.975.308.761
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.804.477.867	16.975.308.761
II. Tài sản cố định	220		1.208.819.891.830	1.308.967.815.901
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.208.809.891.830	1.308.927.815.901
- Nguyên giá	222		3.302.850.035.907	3.302.807.135.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.094.040.144.077)	(1.993.879.320.006)
2. Tài sản cố định vô hình	227		10.000.000	40.000.000
- Nguyên giá	228		185.000.000	185.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(175.000.000)	(145.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		24.219.209.503	27.007.886.631
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	24.219.209.503	27.007.886.631
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.457.302.789.037	2.300.593.405.251

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

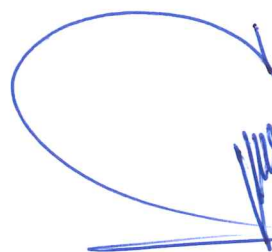
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		991.538.434.472	761.923.120.886
I. Nợ ngắn hạn	310		631.985.494.472	371.596.490.213
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	275.084.748.862	167.436.376.826
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	7.011.942.035	7.486.139.547
3. Phải trả người lao động	314		4.652.943.181	3.645.749.208
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	16.376.345.497	10.884.284.995
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	106.413.659.859	11.622.330.136
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	212.615.945.413	155.734.355.585
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	-	8.367.083.333
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.829.909.625	6.420.170.583
II. Nợ dài hạn	330		359.552.940.000	390.326.630.673
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	293.068.801.550	350.858.038.373
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	66.484.138.450	39.468.592.300
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.465.764.354.565	1.538.670.284.365
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.465.764.354.565	1.538.670.284.365
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		942.750.280.000	942.750.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		942.750.280.000	942.750.280.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		489.763.554.227	400.763.554.227
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.874.782.311	1.874.782.311
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.375.738.027	193.281.667.827
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		358.939.685	327.664.983
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		31.016.798.342	192.954.002.844
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.457.302.789.037	2.300.593.405.251



Nguyễn Xuân Dũng
Người lập biểu



Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng



Hoàng Đức Chính
Giám đốc
Ngày 19 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

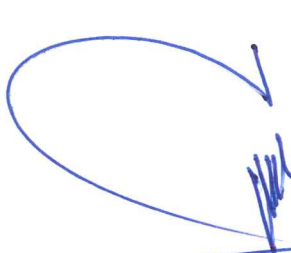
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		640.399.126.369	612.000.913.595
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10	22	640.399.126.369	612.000.913.595
3. Giá vốn hàng bán	11	23	587.532.795.359	457.932.608.297
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.866.331.010	154.068.305.298
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	11.280.217.319	10.884.865.223
6. Chi phí tài chính	22	26	12.173.806.451	8.347.510.494
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.199.873.041	8.133.643.167
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	13.186.071.706	10.230.985.718
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		38.786.670.172	146.374.674.309
9. Chi phí khác	32		12.537.795	1.316.582
10. Lỗ khác	40		(12.537.795)	(1.316.582)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.774.132.377	146.373.357.727
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	4.968.656.907	18.354.436.262
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		2.788.677.128	10.951.747.922
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		31.016.798.342	117.067.173.543
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	313	1.191



Nguyễn Xuân Dũng
Người lập biểu



Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng



Hoàng Đức Chính
Giám đốc
Ngày 19 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	38.774.132.377	146.373.357.727
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	100.190.824.071	98.891.029.476
Các khoản dự phòng	03	18.648.462.817	6.975.385.333
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.105.965.079	1.137.558.923
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.717.570.439)	(7.018.342.279)
Chi phí lãi vay	06	7.199.873.041	8.133.643.167
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	156.201.686.946	254.492.632.347
Thay đổi các khoản phải thu	09	(80.007.472.654)	(7.346.556.030)
Thay đổi hàng tồn kho	10	12.918.596.497	(18.619.202.492)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	118.373.416.813	(89.450.896.559)
Thay đổi chi phí trả trước	12	989.540.946	709.723.479
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.715.455.329)	(8.421.294.560)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.659.739.292)	(40.981.907.243)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.237.961.100)	(2.808.593.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	188.862.612.827	87.573.905.942
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(42.900.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	(468.900.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	45.000.000.000	600.900.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	10.136.153.950	10.969.507.414
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	15.093.253.950	142.969.507.414

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	21.524.142.500	40.537.905.262
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(27.353.677.645)	(110.486.740.093)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(203.410.000)	(489.510.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.032.945.145)	(70.438.344.831)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	197.922.921.632	160.105.068.525
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	387.944.652.629	323.470.712.174
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	41.125.063	921.376
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	585.908.699.324	483.576.702.075

Nguyễn Xuân Dũng
Người lập biểu

Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng



Hoàng Đức Chính
Giám đốc
Ngày 19 tháng 8 năm 2022

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị văn phòng	01 - 03

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba (03) năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị khoản bảo lãnh vay, các khoản phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ và các khoản phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động đó. Riêng chi phí sửa chữa định kỳ đối với tàu cho thuê sẽ do bên thuê tàu chịu trách nhiệm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	10.177.876	7.552.322
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.012.905.971	10.610.854.220
Các khoản tương đương tiền (*)	557.885.615.477	377.326.246.087
	585.908.699.324	387.944.652.629

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một (01) tháng đến ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất được hưởng từ 3,2%/năm đến 4,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,4%/năm đến 4,0%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 4,6%/năm đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,2%/năm đến 4,8%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	471.890.747.536	401.029.403.910
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC	54.954.736.000	53.828.826.939
Mansel Pte Ltd	18.017.201.941	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	812.240.000
	544.862.685.477	455.670.470.849

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	4.005.995.195	7.499.586.673
- Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	160.986.301	383.452.054
- Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.845.008.894	7.116.134.619
Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	1.605.077.423	801.195.181
Bà Huỳnh Thị Huyền Như (*)	77.610.499.530	77.610.499.530
Khác	6.787.611.020	5.595.882.475
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000
	90.019.183.168	91.517.163.859
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ (**)	10.804.477.867	16.975.308.761
	10.804.477.867	16.975.308.761

(*) Khoản phải thu này đã được lập dự phòng toàn bộ theo Thuyết minh số 8.

(**) Công ty sử dụng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này (Thuyết minh số 17).

8. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đây là khoản dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi của Bà Huỳnh Thị Huyền Như phát sinh từ năm 2011. Theo Nghị Quyết 03/NQ-TBD-HDQT ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Ban Giám Đốc Công ty đánh giá số tiền này không có khả năng thu hồi, nên đã quyết định chuyển ra tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán để tiếp tục theo dõi và xử lý theo quy định. Tuy nhiên, Công ty đã ghi nhận như một khoản phải thu khác trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Công văn 1123/KTNN – CNVI ngày 30 tháng 12 năm 2020 theo Kiểm toán Nhà nước.

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, Công ty không nhận thêm số tiền bồi thường nào cho khoản nợ khó đòi này.

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện các khoản phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ và các khoản phí khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	78.200.000	3.302.728.935.907	3.302.807.135.907
Tăng trong kỳ	42.900.000	-	42.900.000
Số dư cuối kỳ	<u>121.100.000</u>	<u>3.302.728.935.907</u>	<u>3.302.850.035.907</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	52.133.328	1.993.827.186.678	1.993.879.320.006
Khấu hao trong kỳ	16.608.333	100.144.215.738	100.160.824.071
Số dư cuối kỳ	<u>68.741.661</u>	<u>2.093.971.402.416</u>	<u>2.094.040.144.077</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>26.066.672</u>	<u>1.308.901.749.229</u>	<u>1.308.927.815.901</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>52.358.339</u>	<u>1.208.757.533.491</u>	<u>1.208.809.891.830</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp các tài sản:

- Kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000 DWT với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 983.836.070.002 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.046.291.192.530 đồng) để đảm bảo cho khoản vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; và
- Tàu chở dầu Apollo với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 219.570.337.482 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 262.610.556.699 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình.

Tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30 tháng 6 năm 2022 là tàu PVT Athena với giá trị 982.639.129.633 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 982.639.129.633 đồng).

Tại ngày báo cáo, Công ty đang trong quá trình tìm kiếm đối tác để thanh lý tài sản là tàu Athena, Công ty dự kiến sẽ thanh lý trong Quý 3 năm 2022.

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Các khoản dự phòng VND	Khấu hao tài sản cố định VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	4.527.258	7.893.718.460	19.109.640.913	27.007.886.631
Ghi vào kết quả kinh doanh trong kỳ	-	5.403.109.230	(8.191.786.358)	(2.788.677.128)
Số dư cuối kỳ	<u>4.527.258</u>	<u>13.296.827.690</u>	<u>10.917.854.555</u>	<u>24.219.209.503</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	226.891.611.349	137.523.022.527
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhiên liệu Tàu biển Vina	20.748.121.650	29.411.733.870
Khác	27.445.015.863	501.620.429
	275.084.748.862	167.436.376.826

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	12.555.929.994	8.258.059.800	4.297.870.194
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	1.831.592.402	1.831.592.402	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	1.063.792.241	1.063.792.241	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.379.052.846	4.968.656.907	9.659.739.292	2.687.970.461
Thuế thu nhập cá nhân	107.086.701	462.420.544	543.405.865	26.101.380
Thuế nhà thầu	-	677.521.413	677.521.413	-
Khác	-	2.058.099.800	2.058.099.800	-
	7.486.139.547	23.618.013.301	24.092.210.813	7.011.942.035

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí vận hành tàu	16.059.793.396	10.686.208.222
Chi phí lãi vay	316.552.101	198.076.773
	16.376.345.497	10.884.284.995

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	8.479.943.242	5.114.000.858
Cổ tức phải trả	97.815.291.400	3.743.673.400
Triliance Petrochemical Company (Hồng Kông)	-	2.066.517.624
Khác	118.425.217	698.138.254
	106.413.659.859	11.622.330.136

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

17. VAY

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ				Số cuối kỳ
	VND		VND				VND
	Giá trị		Tăng	Chuyển từ vay dài hạn sang ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Thanh toán	Giá trị
Vay ngắn hạn	-	21.524.142.500	-	-	326.442.813	-	21.850.585.313
Vay dài hạn đến hạn trả	155.734.355.585	-	61.180.118.880	61.180.118.880	1.204.563.280	27.353.677.645	190.765.360.100
Vay dài hạn	350.858.038.373	-	(61.180.118.880)	(61.180.118.880)	3.390.882.057	-	293.068.801.550
	506.592.393.958	21.524.142.500			4.921.888.150	27.353.677.645	505.684.746.963

Chi tiết số dư các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	21.850.585.313	-
	21.850.585.313	
b. Vay dài hạn đến hạn trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	135.825.016.672	101.868.762.504
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (iii)	14.870.771.116	14.621.861.213
Ngân hàng TMCP Phương Đông (iv)	40.069.572.312	39.243.731.868
	190.765.360.100	155.734.355.585
c. Vay dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	135.681.937.996	169.638.192.164
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (iii)	37.178.286.646	43.866.921.813
Ngân hàng TMCP Phương Đông (iv)	120.208.576.908	137.352.924.396
	293.068.801.550	350.858.038.373

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có hạn mức cho vay 100 tỷ đồng nhằm tài trợ các nhu cầu kinh doanh trong năm, chịu lãi suất 2,1% và thời hạn vay không quá 6 tháng theo từng lần giải ngân và được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam như trình bày tại Thuyết minh số 7.
- (ii) Khoản vay dài hạn từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua Tổng Công ty với số tiền là 627 tỷ đồng nhằm hỗ trợ cho Công ty thanh toán số tiền vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam. Như trình bày tại Thuyết minh số 11, khoản vay này có tài sản đảm bảo là kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000 DWT. Khoản vay chịu lãi suất 2,5%/năm và sẽ được thanh toán trong 10 năm bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2015.
- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với tổng hạn mức là 10 triệu Đô la Mỹ để thực hiện dự án chuyển đổi tàu chở dầu thô 105.000 DWT thành kho nổi. Khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất hàng năm là 3% trong năm đầu tiên và 2,5% ở các năm tiếp theo và đến hạn thanh toán trong vòng mười năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên vào ngày 11 tháng 12 năm 2015.
- (iv) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình với tổng hạn mức 13 triệu Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu chở dầu Apollo (số IMO: 9321964) đóng tại Nhật năm 2006. Như trình bày tại Thuyết minh số 4 và 11, khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi và tàu chở dầu Apollo. Khoản vay chịu lãi suất 5,35%/năm trong sáu (06) tháng đầu tiên; từ tháng thứ bảy trở đi, lãi suất được điều chỉnh định kỳ sáu (06) tháng một lần, bằng lãi suất liên ngân hàng Luân Đôn cộng thêm 3%/năm và sẽ được thanh toán trong 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên (ngày đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 22 tháng 6 năm 2026).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	190.765.360.100	155.734.355.585
Trong năm thứ hai	190.622.295.456	121.778.105.541
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	102.446.506.094	229.079.932.832
	483.834.161.650	506.592.393.958
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(190.765.360.100)	(155.734.355.585)
Số phải trả sau 12 tháng	293.068.801.550	350.858.038.373

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Sửa chữa định kỳ tàu Athena VND	Sửa chữa định kỳ tàu Apollo VND	Sửa chữa định kỳ kho nổi Đại Hùng Queen VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	8.367.083.333	4.854.158.900	34.614.433.400	47.835.675.633
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	9.708.329.450	17.307.216.700	27.015.546.150
Hoàn nhập dự phòng	(8.367.083.333)	-	-	(8.367.083.333)
Số dư cuối kỳ	-	14.562.488.350	51.921.650.100	66.484.138.450

Trong đó:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	8.367.083.333
Dự phòng phải trả dài hạn	66.484.138.450	39.468.592.300
	66.484.138.450	47.835.675.633

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

Cổ phiếu	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phần được phép phát hành	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	942.750.280.000	942.750.280.000
<u>Đã được phát hành và góp vốn đủ:</u>		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	942.750.280.000	942.750.280.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư và phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Số dư đầu kỳ trước	942.750.280.000	270.130.027.056	1.874.782.311	234.465.751.177	1.449.220.840.544
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	117.067.173.543	117.067.173.543
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	130.633.527.171	-	(130.633.527.171)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.922.148.267)	(6.922.148.267)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	-	-	(2.307.382.756)	(2.307.382.756)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(94.275.028.000)	(94.275.028.000)
Số dư cuối kỳ trước	942.750.280.000	400.763.554.227	1.874.782.311	117.394.838.526	1.462.783.455.064
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Số dư đầu kỳ này	942.750.280.000	400.763.554.227	1.874.782.311	193.281.667.827	1.538.670.284.365
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	31.016.798.342	31.016.798.342
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	89.000.000.000	-	(89.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(7.718.160.114)	(7.718.160.114)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành (*)	-	-	-	(1.929.540.028)	(1.929.540.028)
Chia cổ tức cho cổ đông (**)	-	-	-	(94.275.028.000)	(94.275.028.000)
Số dư cuối kỳ này	942.750.280.000	489.763.554.227	1.874.782.311	31.375.738.027	1.465.764.354.565

(*) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban quản lý, điều hành của Công ty với số tiền lần lượt là 89.000.000.000 đồng, 7.718.160.114 đồng và 1.929.540.028 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TBD-DHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022.

(**) Đại hội đồng cổ đông đã ra Nghị quyết số 01/NQ-TBD-DHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022 thông qua việc chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương đương 94.275.028.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty chưa chi trả khoản cổ tức này.

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	
	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	612.000.000.000	64,92%
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	100.000.000.000	10,61%
Các cổ đông khác	230.750.280.000	24,48%
	942.750.280.000	100%

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.324.776.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.001.552.000 đồng) (Thuyết minh số 30).

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	483.329	169.844
Đô la Singapore ("SGD")	126	876
Euro ("EUR")	125	139

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, cho thuê kho chứa nổi FSO, cho thuê tàu và dịch vụ quản lý tàu. Đây là các hoạt động cung cấp dịch vụ cho tàu và chỉ có một bộ phận của Công ty thực hiện. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

22. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ vận tải dầu thô	132.554.382.985	244.840.397.835
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	127.291.870.000	103.450.139.020
Doanh thu dịch vụ quản lý tàu	2.246.997.000	2.234.400.000
Doanh thu dịch vụ khác	378.305.876.384	261.475.976.740
	640.399.126.369	612.000.913.595
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> (Thuyết minh số 32)	547.106.410.358	401.004.081.024

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải dầu thô	128.686.053.322	133.308.386.345
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	79.762.339.228	62.673.679.380
Giá vốn dịch vụ quản lý tàu	2.123.387.710	1.805.468.068
Giá vốn dịch vụ khác	376.961.015.099	260.145.074.504
	587.532.795.359	457.932.608.297

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.252.384.112	58.267.061.849
Chi phí nhân công	16.061.835.470	11.059.188.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.190.824.071	98.891.029.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.734.463.827	21.890.118.915
Chi phí khác bằng tiền	40.518.344.486	17.911.121.077
	223.757.851.966	208.018.519.511

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.717.570.439	7.018.342.279
Lãi chênh lệch tỷ giá	549.901.427	3.859.127.309
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.745.453	7.395.635
	11.280.217.319	10.884.865.223

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	7.199.873.041	8.133.643.167
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.973.933.410	213.867.327
	12.173.806.451	8.347.510.494

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	6.167.341.708	3.684.018.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.245.017.323	1.773.918.229
Chi phí khác bằng tiền	5.773.712.675	4.773.048.885
	13.186.071.706	10.230.985.718

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.968.656.907	18.354.436.262
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.968.656.907	18.354.436.262

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	38.774.132.377	146.373.357.727
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>27.028.083.945</i>	<i>20.490.198.530</i>
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>40.958.931.788</i>	<i>75.091.374.945</i>
Thu nhập tính thuế	24.843.284.534	91.772.181.312
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.968.656.907	18.354.436.262

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	31.016.798.342	117.067.173.543
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành (*)</i>	<i>(1.550.839.917)</i>	<i>(4.823.850.071)</i>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.465.958.425	112.243.323.472
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phần)	94.275.028	94.275.028
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	313	1.191

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành bằng 5% lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bằng 50% số quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phân phối từ lợi nhuận năm 2021. Chi tiết như sau:

	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.682.686.942	141.163.129	4.823.850.071
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	112.384.486.601	(141.163.129)	112.243.323.472
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.192</u>	<u>(1)</u>	<u>1.191</u>

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>34.729.641.600</u>	<u>904.428.000</u>

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.324.776.000	36.143.352.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	-
	<u>1.324.776.000</u>	<u>36.143.352.000</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng, thuê xe với thời hạn từ 1 đến 2 năm.

Công ty là bên cho thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>227.709.837.500</u>	<u>151.594.132.181</u>

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	52.227.262.500	224.976.010.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	11.379.960.000
	<u>52.227.262.500</u>	<u>236.355.970.000</u>

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền Công ty sẽ thu từ Mansel Pte. Ltd. từ việc cho thuê tàu Apollo với thời hạn thuê từ ngày 10 tháng 5 năm 2022 đến ngày 09 tháng 7 năm 2022.

Cam kết vốn

Ngày 28 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Cổ đông đã phê duyệt các chỉ tiêu đầu tư trong năm như sau:

Đầu tư 01 tàu chở dầu thô loại VLCC (dự án đầu tư chuyển tiếp): tổng mức đầu tư 50 triệu USD, trong đó, vốn chủ sở hữu tối thiểu 15,78 triệu USD và vốn vay tối đa 34,21 triệu USD.

Đầu tư 01 tàu chở dầu thô loại Aframax (tàu Aframax số 2 - dự án đầu tư chuyển tiếp): tổng mức đầu tư 26,52 triệu USD, trong đó, vốn chủ sở hữu tối thiểu 8,04 triệu USD và vốn vay tối đa 18,48 triệu USD.

Đầu tư 01 tàu chở dầu thô loại Aframax (tàu Aframax số 3 - dự án đầu tư chuyển tiếp): tổng mức đầu tư 26,52 triệu USD, trong đó, vốn chủ sở hữu tối thiểu 8,04 triệu USD và vốn vay tối đa 18,48 triệu USD.

Đầu tư 01 tàu chở dầu thô loại MR (tàu MR số 1 - dự án đầu tư mới): tổng mức đầu tư 19,81 triệu USD, trong đó, vốn chủ sở hữu tối thiểu 7,56 triệu USD và vốn vay tối đa 12,25 triệu USD.

Đầu tư 01 tàu chở dầu thô loại MR (tàu MR số 2 - dự án đầu tư mới): tổng mức đầu tư 19,81 triệu USD, trong đó, vốn chủ sở hữu tối thiểu 7,56 triệu USD và vốn vay tối đa 12,25 triệu USD.

Hội đồng Quản trị đang triển khai thực hiện và kế hoạch sẽ thực hiện trong quý 3 và quý 4 năm 2022

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	505.684.746.963	506.592.393.958
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	585.908.699.324	387.944.652.629
Nợ thuần	(80.223.952.361)	118.647.741.329
Vốn chủ sở hữu	1.465.764.354.565	1.538.670.284.365
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	(0,05)	0,08

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	585.908.699.324	387.944.652.629
Phải thu khách hàng và phải thu khác	567.486.191.886	480.956.561.464
Đầu tư tài chính ngắn hạn	61.100.000.000	66.100.000.000
	1.214.494.891.210	935.001.214.093
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	505.684.746.963	506.592.393.958
Phải trả người bán và phải trả khác	381.498.408.721	179.058.706.962
Chi phí phải trả	16.376.345.497	10.884.284.995
	903.559.501.181	696.535.385.915

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ ("USD")	33.303.476.187	3.847.308.891	532.567.325.115	237.151.956.914
Euro ("EUR")	3.019.739	14.465.858	-	-
Đô la Singapore ("SGD")	2.074.730	3.549.892	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của USD, SGD và EUR.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đô la Mỹ ("USD")	(14.977.915.468)	(8.834.674.695)
Euro ("EUR")	90.592	117.417
Đô la Singapore ("SGD")	62.242	(5.019.975)
	(14.977.762.634)	(8.839.577.253)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng với số tiền là 5.056.847.470 đồng (năm trước: lợi nhuận trước thuế 5.065.923.940 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng có uy tín trên thị trường.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	585.908.699.324	-	585.908.699.324
Phải thu khách hàng và phải thu khác	556.681.714.019	10.804.477.867	567.486.191.886
Đầu tư tài chính ngắn hạn	61.100.000.000	-	61.100.000.000
	<u>1.203.690.413.343</u>	<u>10.804.477.867</u>	<u>1.214.494.891.210</u>
Các khoản vay	212.615.945.413.00	293.068.801.550.00	505.684.746.963
Phải trả người bán và phải trả khác	381.498.408.721.00	-	381.498.408.721
Chi phí phải trả	16.376.345.497.00	-	16.376.345.497
	<u>610.490.699.631</u>	<u>293.068.801.550</u>	<u>903.559.501.181</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>593.199.713.712</u>	<u>(282.264.323.683)</u>	<u>310.935.390.029</u>



	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	387.944.652.629	-	387.944.652.629
Phải thu khách hàng và phải thu khác	463.981.252.703	16.975.308.761	480.956.561.464
Đầu tư tài chính ngắn hạn	66.100.000.000	-	66.100.000.000
	918.025.905.332	16.975.308.761	935.001.214.093
Các khoản vay	155.734.355.585	350.858.038.373	506.592.393.958
Phải trả người bán và phải trả khác	179.058.706.962	-	179.058.706.962
Chi phí phải trả	10.884.284.995	-	10.884.284.995
	345.677.347.542	350.858.038.373	696.535.385.915
Chênh lệch thanh khoản thuần	572.348.557.790	(333.882.729.612)	238.465.828.178

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")	Công ty mẹ của cả tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	Chi nhánh của Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (trước đây tên là "Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt")	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)	Công ty con của PVN
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	Công ty con của PVN
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Hóa chất Dầu khí SBD	Công ty con của PVN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	546.787.192.282	400.336.501.024
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	319.218.076	667.580.000
	547.106.410.358	401.004.081.024
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	95.813.839.610	75.714.039.020
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	67.710.330.513	64.571.748.848
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	43.600.794.234	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	38.323.093.116	37.073.260.907
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	11.261.347.773	18.472.973.916
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	6.899.777.424	-
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	2.039.106.259	1.816.488.870
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	847.003.750	254.480.161
Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	376.740.000	813.590.676
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	139.360.566	101.460.566
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	150.000.000
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	-	77.930.987
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)	-	61.027.400
	267.011.393.245	199.107.001.351
Chi phí lãi vay		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.365.942.384	3.575.261.759
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	727.760.104	925.974.718
	4.093.702.488	4.501.236.477
Trả nợ vay		
a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	7.317.174.565	7.326.259.779
b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí		
Trả nợ vay Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	33.956.254.168

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Mạnh Tuấn	9.000.000	12.000.000
Ông Mai Thế Toàn	-	13.500.000
Ông Hoàng Đức Chính	27.500.000	92.862.667
Ông Đoàn Đình Hiếu	30.000.000	12.000.000
Ông Lê Mạnh Hùng	30.000.000	12.000.000
Ông Lê Hoàng Phương	30.000.000	3.000.000
Ông Trịnh Quốc Bình	-	8.000.000
	126.500.000	153.362.667

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Giám đốc		
Ông Hoàng Đức Chính	304.208.000	-
Ông Lê Mạnh Tuấn	215.805.636	297.208.000
Ông Vũ Ngọc Khôi	282.739.934	287.739.934
Ông Khiếu Trung Trực	219.887.475	244.422.700
Ông Ngô Mạnh Hà	47.467.880	-
Ông Nguyễn Trọng Quý	-	201.181.382
	1.070.108.925	1.030.552.016
Ban Kiểm soát		
Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh	24.000.000	9.000.000
Bà Nguyễn Lan Hương	15.000.000	6.000.000
Ông Hà Hữu Anh	15.000.000	6.000.000
	54.000.000	21.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	471.890.747.536	401.029.403.910
Các khoản phải thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.845.008.894	7.116.134.619
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (*)	160.986.301	383.452.054
	4.005.995.195	7.499.586.673

(*) Phải thu Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam thể hiện lãi dự thu tiền gửi ngân hàng.

Phải trả người bán		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	80.433.919.951	35.821.965.208
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	63.232.813.740	13.004.944.000
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	47.643.537.273	39.773.145.897
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	29.531.220.973	25.649.593.525
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	5.343.111.474	7.885.950.533
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	404.917.200	394.900.000
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI	302.090.738	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	14.992.523.364
	226.891.611.349	137.523.022.527
Các khoản phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (*)	8.479.943.242	5.114.000.858

(*) Phải trả Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí thể hiện lãi vay của khoản vay dài hạn từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, thông qua Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 17.

Các khoản vay		
a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	52.049.057.762	58.488.783.025
b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí		
Vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	271.506.954.668	271.506.954.668

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 1.766.063.724 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.184.647.235 đồng) là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 8.796.495.343 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.312.077.631 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Khoản chi cổ tức cho Cổ đông không bao gồm 97.815.291.400 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.743.673.400 đồng) là số tiền cổ tức chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Nguyễn Xuân Dũng
Người lập biểu

Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng



Hoàng Đức Chính
Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2022

